

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 90

Số câu: “Nhưng sáu thứ ấy đều là chỗ có trong bi trí”: Tức lầu gác biểu thị cho bi, trí.

Số câu: “Sáu là dụ về Càn thành dựa nơi hư không”: Nhưng trong mười dụ thì sáu dụ trước có kết hợp. Ba dụ bảy, tám, chín thì không. Về dụ thứ mười, trong phần nói về huyền, một lúc đã tổng hợp từ sau kết hợp ngược lên trước, do uy thần của Bồ-tát Di Lặc nên hợp nơi huyền sư.

Hai là cùng với diệu lực của trí huyền chẳng thể nghĩ bàn, dùng để kết hợp với biển lớn, nghĩa của pháp Tam muội hải ẩn tức là biển trí.

Ba là có thể dùng trí huyền nhận biết các pháp, tức hợp với Đại xoa cùng với người đều chẳng cùng thấy nhau, do như huyền.

Bốn là đạt được diệu lực tự tại của các Bồ-tát, hợp nơi Càn thành dựa vào hư không vô ngại, hiện bày sự tự tại. Do ở nơi huyền nên phần sau đều gắn liền với chữ huyền. Vì có hai lớp ý nghĩa, nên có mười dụ sai biệt không đồng. Nếu không vì đây mà giải thích tức sẽ cho văn của kinh nêu nhiều mà chẳng cần thiết.

Số câu: “Trước giờ chỗ đạt được diệu chỉ”: Tức trước thì dùng định làm môn. Ở đây thì lấy dụng làm môn. Động, tịch không hai mới là sự hội nhập đích thực nơi pháp giới.

Số câu: “Từ pháp trí duyên sinh”: Trong phần Số giải dùng thứ nhất “pháp trí là duyên” để giải thích. Từ câu: “Như thế là tự tánh” tiếp xuống: Là văn của kinh nêu rõ tự tánh như huyền, là tướng của đối tượng được hiện bày. Do phần sau thấy chẳng thành tự, nên tóm kết xác nhận tự tánh như huyền mộng v.v...

Một đối thứ nhất là căn cứ nơi Y tha, tức ý của Tam luận tông. Duyên sinh nên Vô tánh. Vô tánh nên theo duyên.

Từ câu: “Do không chấp giữ lấy tự tánh” tiếp xuống: Là một đối

căn cứ nơi tánh chân thật để biện biệt, tức tông Pháp tánh. Nghĩa bất biến, tùy duyên của Chân như ở trên đã giải thích. “Thấy đều chẳng thành tự” là nêu rõ về tánh tướng cùng vắng lặng.

Nay nói: “Cũng là tánh tự gồm đủ” tức hằng sa tánh đức xưa nay vốn đầy đủ, chẳng phải là nay mới thành, nên viết là “chẳng thành tự”.

Sớ câu: “Tạng trang nghiêm có hai nghĩa”: Nghĩa trước là căn cứ nơi lý dung thông sự nên đã là sự sự vô ngại. Nghĩa sau lại nêu rõ tâm - cảnh cùng dung hợp.

Từ câu: “Do đó trong môn này” tiếp xuống: Là lại dựa theo môn chủ ở trên để giải thích về quyển thuộc.

Sớ từ câu: “Nếu trước khẳng định có nơi chốn đến” tiếp xuống: Ở trên là căn cứ theo hướng thuận để biện minh. Từ đây trở xuống là giải thích theo hướng nghịch. Nói môn Có môn Không đều kết hợp để quy về trung đạo.

Từ câu: “Đã lia đoạn, thường” tiếp xuống: Là tóm kết phần giải thích văn của kinh.

Sớ từ câu: “Ba nghĩa này tức là Pháp thân, Báo thân, Hóa thân” tiếp xuống: Là tóm kết để xác nhận nghĩa trên, đều có bốn lớp. Nhưng ba lớp trước, thì trong ba đoạn nơi phần Sớ giải, mỗi mỗi đoạn đều gồm đủ. Như nơi đoạn một nói:

Một là căn cứ nơi thể là nghĩa thứ nhất.

Hai là Pháp thân đích thật là nghĩa thứ hai.

Ba là đến tức không đến, là nghĩa thứ ba, căn cứ nơi lý.

Hai đoạn tiếp theo, đối với ba nghĩa cũng thế.

Lớp thứ tư, nói: Lại nữa, phần một chỉ là lý, do nghĩa bao hàm.

Nói: “Trong một gồm đủ cả sự, lý”: Tức theo đại bi, đại từ là căn cứ nơi sự. Theo không dao động, không lấy bỏ tức căn cứ nơi lý.

Sớ câu: “Ma la đề, gọi đủ là”: Phần Sớ giải đã tùy theo chỗ khó mà giải thích, tức trong phần nói về diệu dụng của sự hóa độ.

Sớ câu: “Phần còn lại có thể theo đây mà xét”: Phần sớ chỉ giải thích năm câu, do khó nhận thấy, năm câu còn lại do dễ lãnh hội nên chỉ nêu ra. Nhưng mười câu này thì:

Một là nhân của hành.

Hai là duyên của hành.

Ba là tướng của hành, ba câu này phần sớ đã giải thích xong.

Bốn là dùng nguyện để hỗ trợ cho hành. Cho nên nói: “Nếu phát khởi nguyện lớn tức sinh hành vi diệu”.

Năm là hóa độ kẻ khác tức như có tâm bi thì hành hóa bốn nhiếp pháp.

Sáu là quán xét về lý, nghĩa là như quán về diệu lý tức thành Bát-nhã.

Bảy là tùy thuận sự, lý, nghĩa là nếu sự lý cùng được tiếp cận, đạt đến thì đây gọi là Đại thừa, tức là phương tiện thiện xảo.

Tám là tạo lợi ích cho mọi loài. Cho nên phần Số giải viết: “Giáo hóa chúng sinh, tức là giúp cho kẻ khác được giác ngộ”.

Chín là an trụ nơi quả, nghĩa là quyền, thật cùng hiện bày, tức chứng vô sanh nhẫn.

Từ câu: “Có trí huệ nên” tiếp xuống: Là nói về điều ấy.

Mười là thuận hợp với các điều trên, nghĩa là tu tập đủ vạn hạnh hợp với trú xứ của chư Phật trong ba đời. Lại, câu trên cũng thông hợp nơi đối tượng được sinh, chuyển ngược nơi câu sau là hành của chủ thể sinh. Nghĩa là, trên thì cầu đạt, dưới thì hóa độ, gọi là Bồ-tát, tức được sinh nơi trú xứ là tâm Bồ đề, nên phần sau của kinh đã cho tâm Bồ đề là nhà. Tức bảy câu trước có thể chung cho hai cách giải thích. Ba câu sau ắt cần phải dựa nơi chỗ giải thích ở trước. Do đó, phần Số giải, trước là nêu rõ về câu trên là hành của chủ thể sinh, sau mới chuyển ngược lại.

Số câu: “Một là trí thật rõng, đong cùng với âm đều tĩnh”: Câu này vốn xuất xứ từ sách Nam Hoa kinh của Trang Tử, nơi chương Thiên Đạo, Ngoại Thiên. Sách viết: “Ai biết được cái vui của trời thì sống là hành động thuận với trời, chết là biến hóa cũng như mọi vật. Tĩnh thì cũng tịch mịch với khí âm. Động thì cũng xô đẩy, biến thiên với khí dương. Cho nên ai biết được cái vui của trời thì không bị trời giận, không bị người chê, không bị lụy vì vật, không bị quỷ thần trách.

Cho nên bảo: “Người đó động thì như trời, tĩnh thì như đất. Nhất tâm định mà làm vua trong thiên hạ. Quỷ thần không gây họa được, tâm hồn không bao giờ mệt mỏi. Nhất tâm định thì muôn vật phải quy phục. Nghĩa là đem cái hư tĩnh truyền khắp vũ trụ thông nơi muôn vật. Như vậy gọi là cái vui của trời”. Nay mượn câu ấy để so sánh với cha mẹ là mẫu mực của âm dương. Cho nên kinh Dịch có câu: “Trước có trời đất, sau đây mới có cha mẹ”.

Số câu: “Một là làm sáng tỏ thật báo cùng khắp pháp giới”: Cũng giống như nơi phẩm Xuất hiện nói về ba luân vô lượng.

Số câu: “Tụ lạc Câu trá, đây gọi là lầu gác”: Chính là một nghĩa, hoặc gọi là nhà nhỏ, hoặc gọi là nhiều nhà. Cho nên phần kinh ở trên đã tự dịch là phòng xá, làng xóm. Nay phần Số giải chỉ chọn lấy một

nghĩa.

Sớ câu: “Như hoa sen có ba nghĩa”: Tức:

Một: Phát sinh hành, giải.

Hai: Thành quả.

Ba: Thấy lý, đều nhân đấy mà lãnh hội giáo pháp.

Tức giáo, lý, hành, quả, bốn Pháp Hoàn bị. Nhưng phần Sớ giải chỉ giải thích chữ hoa sen. Nhưng kinh nói: “Vì nhằm giáo hóa những người mà đức Thích Ca Như Lai khiến cho nối tiếp”.

Nay sẽ dựa vào hai kinh: “Kinh Quán Di Lạc Bồ-tát Thượng Sinh Đâu Suất Thiên” và “Kinh Di Lạc Hạ Sinh” để nói về sự việc. Kinh nói: “Một thời, Phật ở nước Xá vệ, sau khi Ưu ba ly hỏi, Phật bèn trả lời, nói: Người này, sau mười hai năm. Kể từ đây, vào ngày mười lăm tháng hai sẽ sinh lên cõi trời, Đâu suất, hưởng thọ lượng năm mươi sáu ức vạn tuổi rồi sinh ở cõi Diêm phù đề. Sau khi Phật diệt độ, có các đệ tử siêng năng tu các công đức, uy nghi chẳng thiếu sót, quét dọn Tháp chùa, dùng các hoa hương thượng diệu để cúng dường, thực hành các thứ Tam muội, hội nhập sâu vào chánh thọ, đọc tụng kinh điển. Những người như thế phải nên chí tâm, thì dù không đoạn được kiết sử như đấng sáu thần thông, cũng nên buộc niệm nhớ nghĩ về hình tượng Phật, xưng danh hiệu Di lạc. Những người như thế, hoặc trong khoảng một niệm, hoặc, hoặc thọ trì tám trai giới, tu các tịnh nghiệp, phát nguyện rộng lớn, thì sau khi mạng chung, chỉ trong khoảng thời gian bằng người lực sĩ co duỗi cánh tay, tức liền được sinh lên cõi trời Đâu Suất. Nơi đó, ngồi kết già phu trên tòa hoa sen, có trăm ngàn Thiên tử trở các nhạc hay, dùng các hoa sen Mạn đà la, đại Mạn đà la tung rải lên thân người đó đồng cất tiếng khen: Lành thay! Lành thay!

Lại các chúng sinh thanh tịnh tu hành các nghiệp với sáu pháp về sự, quyết chẳng nghi ngờ về được sinh lên cung Trời Đâu Suất gặp Phật Di lạc, cũng được theo Phật xuống cõi Diêm phù đề, nghe được pháp đầu tiên, ở đời vị lai còn được gặp tất cả chư Phật của đời Hiền kiếp. Lại nói người được nghe danh hiệu Di Lạc, nghe rồi hoan hỷ cung kính lễ bái, thì khi mạng chung trong khoảng khảy ngón tay liền được vãng sinh.

Lại nói: Nếu có người thiện nam thiện nữ phạm các giới cấm, tạo các nghiệp ác, được nghe danh tự đại bi của Bồ-tát, năm thể gieo xuống đất thành tâm sám hối, thì các nghiệp ác sẽ được thanh tịnh. Trong đời vị lai, có các chúng sinh nghe danh tự đại bi của Bồ-tát, rồi tạo lập hình tượng dùng hương hoa y phục tràng phan bảo cái cúng dường lễ bái, nhớ

ngĩ xứng niệ m thì khi mạng chung chung Bồ-tát Di Lạc sẽ phóng hào quang từ lòng trắng giữa mày và các Thiên tử cầm hoa đến rước người ấy, trong thoáng chốc liền được vãng sinh lên trời Đâu Suất gặp Phật Di Lạc. Gặp rồi dập đầu kính lạy, chưa ngẩng đầu lên đã được nghe pháp, đắc bất thoái chuyển nơi đạo vô thượng, ở đời vị lai được gặp hàng hà sa số chư phậ Như Lai.

Giải thích: Đây cũng là người kế tục sau Phật Thích ca để thực hành giáo pháp của Phật Thích ca.

Kinh Đâu Suất Hạ sanh do Pháp Sư Cưu ma la thập dịch viết: (Không có câu “Tôi nghe như vậy” chỉ nói “Đại trí Xá lợi Phát hỏi Phật”). Kinh ấy viết: “Phật nói cho Ngài Xá lợi phát, khi nước bốn biển giảm bớt dần đến ba ngàn do tuần đất ở cõi Diêm phù đề dài mười ngàn do tuần, rộng tám ngàn do tuần, đất phẳng như tấm gương, các hoa thơm cỏ lạ phủ đầy mặt đất.. (Như phẩm Hoa tạng đã nêu dẫn các sự trang nghiêm...)

Tiếp nói: “Trong thành có chủ Đại Bà-la-môn tên là Diệu Phạm, cùng phu nhân là Phạm ma Ba đề, Bồ-tát Di Lạc nương vào họ làm cha mẹ mà sinh ra thân sắc vàng tía, đủ ba mươi hai tướng. Thân cao ngàn thước, ngực rộng ba mươi trượng, mặt lớn hai trượng bốn thước, mắt thịt mà thanh tịnh thấy xa hàng ngàn do tuần, Ánh sáng thường tỏa chiếu bốn phía, chiếu mỗi mặt phải xa đến trăm do tuần. Vua Nhưưng Khư nghe đến bèn dâng cúng đài bảy báu, Di lạc nhận rồi cho các Bà-la-môn. Nhân thấy sự hủy hoại quán tưởng vô thường mà xuất gia học đạo, Bồ-tát Di lạc tu tập dưới gốc cây Long Hoa Bồ đề với cành lá cao năm mươi dặm, ngay ngày xuất gia liền được thành tựu quả vị Phật. Có vô lượng người phát tâm xuất gia học đạo. Lúc ấy, Phật Di lạc quán sát tâm niệ m đại chúng suy nghĩ thế này: Những người kia không vì đạt được sự an lạc của Trời, của thế gian mà đến chỗ Ta, chỉ vì nhân duyên thường lạc của Niết-bàn. Họ đều đã gieo trồng thiện căn trong pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni, kế tục đến đây giao phó cho Ta, Ta nay nên nhận lấy. Hoặc vì để đọc tụng kinh, luật, luận mà phân biệt quyết định: Tu các công đức để chỗ ta, để rộng trình bày các độ Bồ thí trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn v.v... Tóm lại, thật lành thay Phật Thích Ca Mâu Ni, Ngài đã khéo giáo hóa trăm ngàn vạn ức chúng sinh như thế, nay đến chỗ Ta, xứng tán như vậy ba lần, rồi sau nói pháp. Nói rằng: Các ông là những chúng sinh đã làm được, những việc khó làm, ở đời ác xấu trong bao người vẫn số, đầy tham sân si mê hoặc có thể trì giới, thực hành các công đức quả là hiếm có. Lành thay! Phật Thích ca Mâu ni dùng đại bi,

có thể vì các chúng sinh khổ não, nói lời thành thật, chỉ dạy cho ta ở đời vị lai độ thoát cho các ông. Bậc thầy của các ông rất là khó gặp, lòng thương xót chúng sinh ở đời xấu ác, cứu giúp mọi khổ não khiến cho an ổn. Phật Thích Ca vì các ông bố thí đầu mắt thân thể... thọ các khổ não, để đem lợi ích cho các ông.

Phật Di lạc rộng an ủi rồi thuyết pháp. Trong vườn cây Long Hoa cao rộng một trăm do tuần đều đầy ấp người nghe. Hội đầu thuyết pháp, chín mươi sáu ức người đắc quả A-la-hán. Hội thứ hai thuyết pháp, chín mươi bốn ức người, tiếp hội thứ ba chín mươi hai ức người.

Còn có nhiều kinh đa phần đều giống, một ít khác thôi, có thể dùng ý hiểu được. Kinh này chính là nói rõ sự kế tục sau Phật Thích Ca.

Sớ câu: “Phần văn chính thứ tư: Trí chiếu tỏ không hai tướng, dứt tuyệt cảnh trí”: Nghĩa là:

Một: Cảnh, trí không hai.

Hai: Đầu, cuối không hai. Cũng là tín, trí không hai.

Ba: Nhiễm, tịnh không hai.

Bốn: Trí, đoạn không hai.

Năm: Lý, sự không hai.

Do chứng đắc về lý, sự nghĩa không hai nên nhiễm, tịnh cũng dứt bật. Tánh của hoặc, tánh của trí là một tánh bình đẳng. Đầu, cuối không sai biệt, nên chủ thể, đối tượng cũng dung thông, cũng chẳng sanh phân biệt về hai, chẳng hai. Kinh nơi phần trước viết:

*“Tâm không lường, xứng những hai pháp
Chỉ luôn thấu đạt pháp không hai
Các Pháp Hoặc hai, hoặc chẳng hai
Trong ấy rốt ráo không chỗ chấp”.*

Đấy mới là pháp “không hai” chân thật.

Sớ câu: “Hoặc ở nơi một thành được gặp nhiều bậc thiện tri thức”: Như các Dạ thần số nhiều ở hội Phật. Như nơi chốn giải thoát trải qua mười hai năm cầu nơi Phổ Nhãn, các thành trải qua nhiều, nghĩa này hơn hẳn phần trước.

Sớ câu: “Một câu đầu nêu tổng quát, tám câu còn lại là giải thích riêng”: Phần chung là thị, giáo, lợi, hỷ.

Thị (chỉ rõ) là hiển thị pháp môn. Giáo là khuyến khích khiến tu tập. Lợi tức là giác ngộ, thành tựu lợi ích. Hỷ là xứng hợp với căn cơ khiến vui thích.

Văn của kinh, từ câu: “Đầy đủ vô lượng” tiếp xuống: Là câu riêng.

Phần Số giải tùy theo chỗ khó để giải thích.

Một: Nêu ra câu thứ nhất khác với câu thứ sáu. Các câu hai, ba, bốn, năm đều không giải thích.

Hai: Giải thích hai câu bảy, tám. Nhưng có hai ý:

Thứ nhất: Dựa vào câu để giải thích thuộc nơi hai người.

Thứ hai: Cùng kết hợp để giải thích về Văn Thù là chủ thể an trụ, đạo tràng của Phổ Hiền là đối tượng được an trụ. “Cho nên ở đây cũng là nghĩa đồng, chỉ rõ nơi bậc thiện hữu sau”: Tức cũng an trụ nơi đạo tràng của hạnh Phổ Hiền. Văn không chính thức chỉ rõ nên gọi là “Nghĩa đồng”.

Số câu: “Chuyển gặp duyên thù thắng, tu hành kính sự”: Văn nơi phần Số giải phân làm ba:

Một: Nêu lên hai chương.

Hai: Từ câu: “Nhưng các bậc thiện hữu ấy” tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt.

Ba: Từ câu: “Lại, chỗ đạt được của các thiện hữu ấy” tiếp xuống: Là nêu rõ phần diễn rộng ở nơi còn lại.

Trong phần hai, gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Là đối chiếu gần với phần trước, sau để giải thích.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, luận chung về các bậc thiện hữu” tiếp xuống: Là đối chiếu chung về các bậc thiện hữu để giải thích.

Thứ ba: Từ câu: “Lại nữa, các bậc thiện hữu trước” tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa lý của huyền môn.

Phần văn chính thứ năm: “Hiển bày về tướng rộng lớn của nhân”: Gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi.

Nói: “Tùy nơi mỗi mỗi nhân đều xứng hợp với Pháp tánh”: Là giải thích về nghĩa rộng lớn, khác với trước là thấu tóm đức thành tựu nhân, chưa nói về mỗi mỗi xứng hợp với pháp giới. Lại nữa, trước chỉ là nhân. Nay thì nêu rõ nhân thấu triệt nơi biển quả.

Từ câu: “Văn Thù Bát-nhã” tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để biện biệt về chỗ khác nhau. Thấu tóm tướng quy về tánh là sự, lý không ngăn ngại. Bí mật trùng trùng là sự, sự không ngăn ngại.

Hai: Từ câu: “Nếu đem hai Thánh” tiếp xuống: Là ba Thánh cùng đối chiếu để biện minh về chủ thể, đối tượng.

Số từ câu: “Trong văn phân làm ba. Thứ nhất là dựa nơi” tiếp xuống: Là giải thích văn. Từ câu: “Là do hiển bày về tướng rộng lớn của nhân” tiếp xuống: Là biện giải chung về ý của văn.

Sớ câu: “Nay nói về phần một. Thứ nhất là lãnh hội về người, pháp ở trước”: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Phát sinh lòng khao khát ngưỡng mộ.

Hai: Nêu rõ về nơi chốn tu tập.

Ba: Chính thức tu quán.

Trong phần hai được phân làm ba:

Thứ nhất: Căn cứ nơi chỗ biểu thị để giải thích.

Thứ hai: Căn cứ theo sự để giải thích.

Thứ ba: Từ câu: “Nhưng kinh này” tiếp xuống: Là giải thích chung về ý của văn. Nghĩa là, sở dĩ trở lại dựa theo kim cang tràng để khởi quán, là vì trong ấy có hai chi tiết:

- Một là: Nêu ra ý có nhiều sự biểu thị. Tức nơi kinh Hoa Nghiêm, tất cả thủy đều gồm đủ. Mười hội cũng như thế. Hợp thì có hội thứ mười, thâm tóm ngọn quy về gốc là hội trùng. Giác tràng tức Bồ đề tràng tức chỗ dấy khởi của hội căn bản. Tám hội giữa gọi là hội ngọn, nghĩa là hội thứ mười thâm tóm tám hội trước quy về nơi hội thứ nhất. Không gì là không từ nơi pháp giới ấy để xuất phát. Không gì là không trở lại quy về nơi pháp giới ấy.

- Hai là: Từ câu: “Nay lại dựa vào văn” tiếp xuống: Là để nêu rõ không có mười, nên dựa theo hội thứ chín để biện minh về ba hội này.

Thứ nhất: Hội gốc.

Thứ hai: Hội ngọn.

Thứ ba: Từ Phổ Hiền, được cho là hội thâm tóm ngọn quy về gốc. Gốc có hai thứ: Rừng Thệ đa chính là gốc của hội này. Nay quy về giác tràng là gốc của các hội.

Sớ câu: “Một là thấy tướng lành, gồm mười câu - năm đối, đều trước là nói về chỗ dựa nơi tịnh độ”: Rõ ràng là nơi mười câu ấy đều là nói về tịnh độ. Nhưng về câu sau thì ý ở nơi chúng sinh, như đối thứ nhất câu đầu nói: “Thấy tất cả cõi Phật thanh tịnh, tất cả Như Lai thành bậc chánh giác”, tức thuộc về tịnh độ. Câu thứ hai, nêu: “Thấy tất cả cõi Phật thanh tịnh, không có nẻo ác”. Không có các nẻo ác tức là chúng sinh của trú xứ. Năm đối đều như thế.

Sớ câu: “Lại, trước thô còn đây thì tế”: Tức trước chỉ nói: “Thấy tất cả cõi Phật”. Nay thì trong mỗi mỗi vi trần xuất hiện tất cả thế giới, nên đây là vi tế.

Nói: “Trước là thể, tướng, đây là nghiệp dụng”: Trước chỉ nói là thấy. Nay thì trong vi trần đã xuất hiện. Nhưng từ nơi lỗ chân lông xuất phát cùng rộng lớn như trong phần huyền môn đã nêu. Nay lại lược chỉ

rõ. Nghĩa là Bồ-tát Phổ Hiền du hóa, hội nhập nơi mười phương, lược có mười môn:

Một: Hội nhập thế giới, là pháp giới duyên khởi, cùng tức, nhập.

Hai: Hội nhập nơi cảnh giới của chúng sinh. Cảnh giới chúng sinh, cảnh giới Phật là không có hai Thế.

Ba: Nêu rõ về việc cúng dường. Mỗi mỗi vật dụng cúng dường đều xứng hợp với sự thật.

Bốn: Nêu rõ về việc thỉnh pháp. Trí đạt tận cùng về pháp giới, không lúc nào là không thỉnh. Chư Phật không lúc nào là không tuân mưa giáo pháp.

Năm: Trí huệ lớn thấu tóm chúng sinh, thấu rõ chỗ mê lầm, điên đảo nơi chúng sinh. Nhưng không chúng sinh thì chẳng ngăn ngại sự giáo hóa.

Sáu: Nêu rõ việc hiện bày thần thông nơi mười phương với vô số cõi cùng hội nhập. Hiện tướng chấn động trùng trùng mà không dừng dứt.

Bảy: Luôn ở trong định tịch tĩnh, chưa từng một niệm có sự dấy khởi động.

Tám: Làm phát sinh rộng khắp, nơi niệm niệm, trong lỗ chân lông xuất hiện các cảnh giới vô cùng tận.

Chín: Thuyết giảng chánh pháp, niệm niệm thường tuân xuống vô biên trận mưa pháp, nhuần thấm tất cả.

Mười: Làm rõ chỗ nêu bày chung.

Chín nghĩa dẫn trên, chỉ nêu lên một là thấu tóm hoàn toàn, không có trước sau nên nói rộng khó hết. Phần còn lại diễn rộng như nơi văn.

Sớ câu: “Ở trong đó có ba thế gian”: Nghĩa là Bồ-tát cũng là chúng sinh cũng là bậc Chánh giác. Hai thế gian còn lại có thể biết.

Sớ câu: “Do tướng ẩn giấu, hiện bày như Pháp tánh”: Đây tức ẩn giấu mà không ẩn giấu, hiện bày mà không hiện bày. Tức trong Pháp tánh chân thật không có ẩn hiện. Đây là căn cứ nơi sự lý vô ngại. Câu sau nói: “Tướng đây kia là tướng tức” tức là pháp giới sự sự vô ngại. Nhưng tướng tức có ba trường hợp:

Thứ nhất: Căn cứ nơi cõi. Cõi đây tức là cõi kia. Một cõi tức nhiều cõi.

Thứ hai: Căn cứ nơi người. Thân đây tức là thân kia. Một bước tức là nhiều bước.

Thứ ba: Căn cứ nơi kiếp. Một niệm tức là vô lượng kiếp.

Lại nữa, tướng đây kia rõ ràng gồm đủ, nên bí mật, ẩn, hiển cùng

thời thành tựu. Thời xứ đây kia cùng tương tại, nên lưới báu của Đệ Thích trùng trùng đồng thời gồm đủ đều chẳng động.

Sớ câu: “Cho nên văn xuôi, văn kệ, nhân quả dựa vào nhau”: Văn xuôi hiển bày về nhân của Phổ Hiền. Kệ tụng hiện bày về quả của Thiện Tài. Cho nên gọi là “Dựa vào nhau”.

Sớ câu: “Nhưng tán thán chung về mười thân của đức Tỳ-lô-già-na viên mãn hai mươi một thứ công đức thù thắng”: Phần chung có hai lớp”

Một: Chung gần, chung cả pháp, dụ nêu trước.

Hai: Chung xa, dùng chung phần cuối của quyển này tóm kết về đức vô tận.

Về hai mươi một thứ công đức nơi một kinh với số lượng tiết mục đã nêu ra tên gọi, ý nghĩa, văn có chỗ ẩn giấu, hiển bày, nhằm làm rõ đức vô tận của Như Lai, đại thể không khác nên lại nêu ra. Nơi phẩm Thăng Đầu suất đã phân biệt, diễn rộng, nay đều lược chỉ rõ.

Hai kệ đầu: Tức công đức ở nơi đối tượng được nhận thức toàn bộ không bị chướng ngại, chuyển đổi. Nhưng hai kệ này bao hàm ở câu tổng nói về diệu ngộ đều viên mãn. Diệu ngộ tức là trí của bậc Diệu giác. Do phần luận sau, Bồ-tát Vô Trước không giải thích về câu tổng nên phần Sớ giải đã lược bớt, không biện minh. Nếu muốn biện minh thì căn cứ nơi kệ thứ nhất. Nay chỉ hiển bày về phần riêng, tức chính là phần thứ nhất. Nhưng dựa theo văn nêu trên thì hai mươi một đức đều có ba phần:

Một: Nêu lên tên gọi theo kinh. Như đức này tức hai hành vĩnh viễn dứt tuyệt.

Hai: Bồ-tát Vô Trước nêu tên các công đức. Tức như nơi phần Sớ giải hiện tại viết: “Công đức ở nơi đối tượng được nhận biết hoàn toàn không chướng ngại, chuyển đổi”.

Ba: Dẫn hai Thích Luận để giải thích về luận gốc. Tức nay phần Sớ giải viết: “Trí vô ngại của Phật” tiếp xuống. Là ý của Bồ-tát Vô tánh tức là Trí đức. Phần kệ của kinh nói: “Trí Phật rộng lớn”. Hai câu đầu là thể của đức. Câu thứ ba cùng kệ sau tức ở nơi đối tượng được nhận biết không bị chướng ngại, chuyển đổi. Nghĩa là đối với thời, xứ, phẩm loại đều nhận biết, không có hai tướng biết cùng chẳng biết.

Câu thứ tư là thấu rõ về tục do nơi chứng đắc chân nên không dấy khởi phân biệt, cũng là sự lìa bỏ đích thực về chướng ngại của trí. Nếu theo cách giải thích của Đại sư Thân Quang là không hai hiện hành. Nói nghĩa là phạm phu, Nhị thừa hiện hành hai chướng, đức Thế Tôn thì

không. Nghĩa là hàng phàm phu với hiện hành về sinh tử, dấy khởi các tạp nhiễm; Nhị thừa hiện hành. Niết-bàn loại bỏ các sự việc lợi lạc. Nay thì kệ trước chính là thấu rõ sinh tử tạp nhiễm, kệ sau chính là chứng đắc Niết-bàn với lợi lạc rộng lớn.

Sớ câu: “Đoạn hai có một kệ”: Căn cứ nơi kinh tức thấu đạt pháp vô tướng. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dẫn chỗ lập tên của Bồ-tát Vô Trước.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là thấu tỏ về chân như” tiếp xuống: Tức giải thích theo ý của Bồ-tát Vô tánh. Cho nên “không động niệm” là sở dùng kinh để làm rõ nghĩa. Nhưng Bồ-tát Vô tánh biện giải đây là Niết-bàn vô trụ. Đã tự nhập nơi chân như nên không trụ nơi Niết-bàn. Cũng khiến cho tha nhập nên không trụ Niết-bàn. Nay, ba câu của kinh hiện tại tức chẳng trụ nơi Niết-bàn, câu thứ tư là chẳng trụ nơi sinh tử.

Sớ từ câu: “Đoạn ba có ba kệ” tiếp xuống: Căn cứ theo kinh tức trụ nơi trú xứ của Phật. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa nơi chỗ nêu tên về công đức của Bồ-tát Vô Trước.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là trụ nơi vô trụ xứ của Phật” tiếp xuống: Là cách giải thích của Bồ-tát Vô tánh. Vô tánh giải thích về sinh khởi nói: “Vì nhằm đạt được Niết-bàn vô trụ nêu trên, nên phần tiếp theo đã biện minh, tức là Ân đức”. Nghĩa là Phật tuy là bậc Thánh hiện hữu khắp thiên phạm trụ mà không, đại bi riêng khéo an trụ. Do trụ nơi không nên chẳng trụ nơi sinh tử, do trụ nơi bi nên không trụ nơi Niết-bàn. Trong tất cả thời, luôn quán về chỗ cần điều phục, nên tùy theo chỗ ưa muốn của đối tượng mà việc nhận thấy không giống nhau.

Sớ từ câu: “Đoạn bốn có mười năm kệ” tiếp xuống: Căn cứ theo kinh tức đạt được sự bình đẳng của Phật. Văn nơi phần Sớ giải phân làm bốn:

Một: Dựa theo chỗ nêu tên về công đức của Bồ-tát Vô Trước.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là do chư Phật” tiếp xuống: Là chỗ giải thích của luận ấy về chư Phật có ba sự bình đẳng, tức chỗ nêu dẫn của phần Sớ giải về hai thứ đồng.

Ba: Từ câu: “Cho nên phần trước nơi kinh nói” tiếp xuống: Là nêu rõ về kinh, tức phần đầu của phẩm Ly thế gian. Do nơi phẩm ấy đã gồm đủ tên gọi của hai mươi một thứ công đức.

Bốn: Từ câu: “Cũng đồng với Nhiếp Luận” tiếp xuống: Là dẫn luận khác để kết hợp giải thích.

Phần tóm kết viết: “Chỗ giải thích ấy đã vi diệu”. Xưa nay các bậc tôn đức không rõ về phần này tức hai mươi một đức. Cũng không rõ

đây là sự bình đẳng của chư Phật, chỉ nói: “Như Lai tùy theo căn cơ mà ẩn giấu, hiển bày, chỉ vội nêu ra chư Phật mà chẳng rõ nguyên do. Nay nói: “Hiển bày chỗ bình đẳng của chư Phật, nên đã nêu dẫn rộng về chư Phật đều dùng biến hiện khắp”, há chẳng phải là vi diệu?

Sớ từ câu: “Nay lại dùng” tiếp xuống: Tức căn cứ trong chỗ bình đẳng của chư Phật để hiển bày sự thật là đức bốn sư cùng hiện hữu khắp, lại vượt quá ý nghĩa sâu xa của sự bình đẳng. Văn gồm tám phần:

Một: Nêu tổng quát về ý chính.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là phần văn này nói” tiếp xuống: Là dẫn văn của kinh này, nêu câu hỏi để xác nhận về nghĩa chính.

Ba: Từ câu: “Nếu cho tán dương riêng” tiếp xuống: Là nhằm ngăn chặn phần biện hộ giúp để làm rõ chỗ giải thích nhầm lẫn.

Bốn: Từ câu: “Huống chi biến cõi của thế giới Hoa Tạng” tiếp xuống: Là nêu dẫn văn của kinh ở phần trước để xác nhận thuộc về thầy của mình.

Năm: Từ câu: “Các kinh Pháp Hoa, Ương Quật” tiếp xuống: Là nêu dẫn văn của kinh khác để xác lập nghĩa hiện nay.

Sáu: Từ câu: “Cho nên biết Pháp Tạng” tiếp xuống: Là nhằm ngăn chặn chỗ nêu vấn nạn để lý giải về kinh khác.

Bảy: Từ câu: “Dùng lý để suy xét” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa chính, bác lại chỗ chất vấn, khiến thấy rõ vấn đề.

Tám: Từ câu: “Nhưng văn của đoạn này” tiếp xuống: Là biện minh về chỗ bao hàm kia, lần nữa xác nhận về nghĩa gốc.

- Nơi phần hai tự có ba ý:

Thứ nhất: “Phật của phương Đông gọi là ở đây”: Nêu rõ Phật A-súc tức là Bốn sư.

Thứ hai: Phật A-di-đà đầy khắp mười phương, cũng hợp với sự hiện hữu khắp ở đây, đồng nơi phương gốc tức là đức Thích Ca.

Thứ ba: Chung cả phần chọn lấy hoặc nhận thấy để nêu rõ là đức bốn sư, hoặc có chỗ thấy là A-súc, Di-đà, các Phật khác nhau.

- Nơi phần thứ ba, ngăn chặn sự biện hộ giúp, e bên ngoài có sự biện hộ: “Nay biện minh về Di-đà, A-súc là hiện hữu khắp, cũng tự là tán thán riêng về Di-đà, A-súc, vậy sao có thể nêu dẫn cho là Phật Bốn sư?” Do đó, nay ngăn chặn: “Nếu như thế thì Phổ Hiền gốc tán thán về Bốn sư Thích Ca Như Lai. Nay nói: chư Phật nơi phương Đông Tây đều hiện hữu khắp ở đây, sao thành là tán thán về Bốn sư của mình?”

- Nơi phần bốn, dẫn thế giới Hoa Tạng. Thế giới Sa-bà chính là ở trong tầng thứ mười ba nơi chủng loại của biến cõi, mà có số lượng thế

giới vây quanh nhiều như số vi trần nơi mười ba cõi Phật.

Về quốc độ của Phật Vô Lượng Thọ, chỉ nói: “Từ đây đi về phương Tây, trải qua mười vạn ức cõi Phật” hãy còn chưa thể sánh bằng số vi trần của một kết hợp, huống là đối với số vi trần nơi vô số cõi hướng là số vi trần nơi mười ba cõi Phật. Nhưng trong mười ba lớp kia đều là cảnh hóa hiện. Huống chi biển cõi nơi thế giới Hoa Tạng có chủng loại thế giới nhiều như số lượng vi trần trong số cõi Phật mười lần không thể nêu bày. Trong mỗi mỗi chủng loại có số lượng thế giới nhiều như số vi trần nơi cõi Phật chẳng thể nói, đều là chỗ trang nghiêm, thanh tịnh của đức Bổn sư, ở đây đều là sự phân thân hóa hiện của Như Lai Tỳ-lô-già-na. Cõi An Dưỡng gần ở trong mười lớp sao được không phải là của đức Bổn sư Thích Ca, cho nên nói: Há không phải là Phật này sao?

- Phần thứ năm, nêu dẫn kinh khác để thành lập, hai kinh nói về phân thân như ở trước đã dẫn. Đã cho trong mười phương đều là phân thân của Phật Thích Ca, sao có thể cho Phật A-súc, Di-đà v.v... là gần mà chẳng phải?

- Nơi phần sáu, ngăn chặn chỗ nêu dẫn về vấn nạn: Tức người ngoài đã nêu dẫn hai kinh:

Một là dẫn kinh Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác nói về Tỳ kheo Pháp Tạng. Nhưng nơi kinh Đại Bảo Tích, quyển thứ mười bảy, Hội Vô Lượng Thọ Như Lai thì gọi là Tỳ kheo Pháp Xứ. Pháp hội này được thuyết giảng tại núi Kỳ Xà Quật, do Tôn giả A Nan nêu câu hỏi. Bạch Đại Đức Thế tôn! Sắc thân các căn thấy đều thanh tịnh, uy nghiêm sáng rực như khối vàng ròng, lại như mắt nhìn thấy tấm gương ngưng tụ Ánh sáng phát ra chói lòa, từ xưa đến nay, mới nhìn thấy thì vui mừng được chiêm ngưỡng, sinh tâm chưa từng có. Thưa Thế Tôn! Nay Phật ấy nhập định Đại tịch, hành hạnh Như Lai thấy đều viên mãn, khéo có thể kiến lập tư duy của bậc đại trượng phu. Thưa Thế Tôn! Các Phật quá khứ, hiện tại vị lai sao thường an trụ niệm như thế? Phật khen ngợi A nan là khéo nhận biết về bậc Thánh, liền vì nói: Xưa kia qua vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp, vô số đại kiếp, có Phật xuất hiện hiệu là Nhiên đặng, trước Phật này lần lượt lại nêu ra các Phật, cho đến cuối cùng là Phật Thích chủ. Trước đây vô biên vô số kiếp có Phật ra đời hiệu là Thế gian Tự tại vương. Ở trong pháp, Phật kia có một Tỳ kheo tên là Pháp xứ, có nguyện thù thắng đến chỗ Như Lai kia dùng kệ tán thán, Phật vì Tỳ kheo ấy thuyết về một ức cõi Phật thanh tịnh, đầy đủ trang nghiêm, thấy đều do Tỳ kheo ấy nhận giữ. Nhận giữ đầy đủ trải qua năm kiếp, tư duy tu tập rồi hướng đến Đức Phật kia phát bốn tám nguyện lớn, trở về

sau kiếp tu hành thành tựu công đức, cho đến thành quả vị Phật. Đoạn sau, Tôn giả A Nan lại hỏi: Tỳ kheo Pháp Xứ ấy thành Phật là thuộc về quá khứ hay về vị lai hoặc hiện tại? Phật nói với Tôn giả A Nan: “Về phương Tây cách đây mười vạn ức cõi Phật, ở đấy có thế giới tên là Cực Lạc. Tỳ kheo Pháp Xứ ở nơi thế giới ấy thành Phật hiệu là Vô Lượng Thọ, hiện tại đang thuyết pháp”. Phần sau đã nói rộng về sự trang nghiêm của quốc độ ấy.

Giải thích: Đã cho Như Lai giảng nói về một trường hợp khác, xưa là nhân, nay là quả sao có thể cho đấy tức là đức Bồ-nhơn sư?

Hai là dẫn kinh Pháp Hoa nói về mười sáu vị vương tử, tức nơi quyển thứ ba, đề cập tới Phật Đại Thông Trí Thắng. Kinh viết: “Mười sáu vị Sa-di-đệ tử của đức Phật ấy, nay đều chứng đắc quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, ở nơi các quốc độ trong mười phương, hiện tại đang thuyết pháp, có vô lượng trăm ngàn vạn ức các vị Bồ-tát, Thanh văn làm quyến thuộc.

Hai vị Sa-di thành Phật ở phương Đông: Một là Phật A-súc ở cõi nước Hoan-Hỷ. Hai là Phật Tu-Di-Đảnh.

Hai vị Phật ở phương Đông Nam: Một là Sư-Tử-Âm. Hai là Sư-Tử-Tướng.

Hai vị Phật ở phương Nam: Một là Hư-Không-Trụ. Hai là Thường-Diệt.

Hai vị Phật ở phương Tây Nam: Một là Đế-Tướng. Hai là Phạm-Tướng.

Hai vị Phật ở phương Tây: Một là A-di-đà. Hai là Độ-Nhất-Thiết-Thế-Gian-Khổ-Não.

Hai vị Phật ở phương Tây Bắc: Một là Đa-Ma-La-Bạt-Chiên-Đàn-Hương. Hai là Tu-Di-Tướng.

Hai vị Phật ở phương Bắc: Một là Vân-Tự-Tại. Hai là Vân-Tự-Tại-Vương.

Vị Phật ở phương Đông Bắc là Hoại-Nhất-Thiết-Thế-Gian-Bố-Úy.

Vị Phật thứ mười sáu là Ta, Thích Ca Mâu Ni nơi quốc độ Sa-bà chứng đắc đạo quả vô thượng Bồ-đề.

Giải thích: Đã rõ vị Phật thứ nhất là A-súc. Vị vương tử thứ chín tức Phật A-di-đà. Vị thứ mười sáu là Phật Thích Ca. Nhân gốc đã khác, đạt được quả vị Phật lại riêng, vì sao lại lẫn lộn cho đều là Bồ-nhơn sư? Nên phần Số giải đã giải thích: “Đều là phương tiện”. Lại nên hỏi: Há kinh Pháp Hoa phán xét là phương tiện? Nên nay sẽ dẫn lại kinh Pháp Hoa

để trả lời. Kinh Pháp Hoa phẩm thọ lượng nói. Trong thời gian ấy Như Lai nói về Phật Nhiên đấng v.v... Lại nói Phật ấy nhập Niết-bàn. Như thế đều là do phương tiện phân biệt. Nói v.v...(vân vân) là đã bao gồm mười sáu vị vương tử. Lại hỏi: Từ Phật Nhiên Đấng đến nay mới một A-tăng-kỳ, thì có thể gọi là phương tiện, đức Phật Tự Tại vương Đại Thông Trí Thắng đã trải qua vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp chẳng thể nghĩ bàn, sao có thể là phương tiện? Cho đến nay giải đáp: Phật Nhiên Đấng tuy đã lâu nhưng so với kiếp số thọ lượng thì không nhiều. Nghĩa là nói về Phật Đại Thông chỉ là mãi tam thiên đại thiên địa chủng lấy làm mực, rồi đi qua phương Đông cứ ngàn quốc độ chấm xuống một điểm mực làm dấu để tính lượng. Đức Phật kia diệt độ chỉ là vượt qua số ấy, vô lượng trăm ngàn A-tăng-kỳ kiếp, đâu thể đồng với thọ lượng nói sự lâu xa của việc thành Phật? Không nói: Ví như. Giả sử có người nghiền nhỏ năm trăm vạn ức na do tha A-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới làm bụi nhỏ li ti, rồi đi qua phương Đông cứ năm trăm ngàn vạn ức na do tha A-tăng-kỳ cõi nước thả xuống một hạt bụi, đi hết số bụi nhỏ li ti ấy là các thế giới tương ứng. Hoặc thế giới có thả xuống một hạt bụi, hoặc không thả, hết thấy được kể tính một hạt bụi là một kiếp thì Như Lai thành Phật đến nay còn vượt qua số lượng này trăm ngàn vạn ức na do tha A-tăng-kỳ kiếp. Giải thích: Dùng thí dụ này mới đúng là chỉ Phật đại Thông, còn điểm mực ở tam thiên không được cho là giống loại. Từ kiếp này trở đi đều là phương tiện. Cho nên nói “Nhiên đấng v.v... là đều bao gồm tất cả. Tức biết Phật A di đà, A súc đều là sự việc sau khi Đức Bổn sư thành Phật, nghĩa không còn nghi ngờ gì nữa.

Sớ từ câu: “Dùng lý mà suy xét” tiếp xuống: Là phần bảy, tóm kết, xác nhận về nghĩa chính.

Nói: “Phật Hiền Thủ”: Tức trong phẩm Thọ Lượng nói: Trải qua trăm vạn A-tăng-kỳ cõi, là đức Như Lai của thế giới Thắng Liên Hoa được nói đến sau cùng. Phần kệ nơi kinh viết:

*“Hoặc thấy hoa sen cõi thắng diệu
Như Lai Hiền Thủ ngồi trong ấy”.*

Lại như trong giáo pháp Tổng trì cũng nói về ba mươi bảy tôn, đều là chỗ hóa hiện của một Phật Tỳ-lô-giá-na. Nghĩa là đức Như Lai Tỳ-lô-giá-na, nội tâm chứng tự thọ dụng, thành tựu về năm trí, từ bốn trí lưu xuất các Như Lai trong bốn phương. Tức là:

- Trí đại viên cảnh lưu xuất Như Lai A-súc ở phương Đông.
- Bình đẳng Tánh trí lưu xuất Như Lai Bảo Sanh ở phương Nam.
- Trí diệu quán sát lưu xuất Như Lai Vô Lượng Thọ ở phương

Tây.

- Trí thành sở tác lưu xuất Như Lai Bất Không Thành Tựu ở phương

Bắc.

- Trí pháp giới thanh tịnh chính là Như Lai Tỳ-lô-giá-na.

- Nói ba mươi bảy tôn: Tức năm phương Như Lai mỗi phương đều có bốn đại Bồ-tát ở nơi hai bên nên thành hai mươi.

- Phương giữa của Như Lai Tỳ-lô-giá-na, bốn vị đại Bồ-tát là:

Bồ-tát Kim Cang Ba-la-mật.

Bồ-tát Bảo Ba-la-mật.

Bồ-tát Pháp Ba-la-mật.

Bồ-tát Yết Ma Ba-la-mật.

- Phương Đông của Như Lai A-súc, bốn vị đại Bồ-tát là:

Kim Cang Tát Đỏa.

Kim Cang Vương.

Kim Cang Ái.

Kim Cang Thiện Tai.

- Phương Nam của Như Lai Bảo Sanh, bốn vị đại Bồ-tát là:

Kim Cang Bảo.

Kim Cang Uy Quang.

Kim Cang Tràng.

Kim Cang Tiếu.

- Phương Tây với Như Lai Vô Lượng Thọ cũng gọi là Như Lai Quan Tự Tại Vương, bốn vị đại Bồ-tát là:

Kim Cang Pháp.

Kim Cang Lợi.

Kim Cang Nhân.

Kim Cang Ngữ.

- Phương Bắc với Như Lai Bất Không Thành Tựu, bốn vị đại Bồ-tát là:

Kim Cang Nghiệp.

Kim Cang Pháp.

Kim Cang Dược Xoa.

Kim Cang Quyền.

Trên đây tổng cộng có hai mươi lăm (20 Bồ-tát + 5 Như Lai) cùng với bốn nhiếp và tám cúng dường thành ba mươi bảy.

- Nói bốn nhiếp: Tức:

Câu (Móc sắt).

Tác (Dây tơ).

Tỏa (Khóa).
 Linh (Chuông).
 - Tám cúng dường: Tứ
 Hương (Hương).
 Hoa (Hoa).
 Đăng (Đèn).
 Đồ (Xoa, Thếp).
 Hỷ (Vui).
 Man (Chuỗi).
 Ca (Ca).
 Vũ (Múa).

Đều trên có Kim Cang, dưới có Bồ-tát. Nhưng ba mươi bảy Tôn ấy đều có chủng tử. Đều là trí dụng của Bốn sư lưu xuất. So với kinh hiện tại là “Hải ấn hiện bày tức thì”, ý chính thì như nhau. Hỏi: Nếu dựa theo nghĩa này thì há không là trái với ý nghĩa bình đẳng? Ý nghĩa bình đẳng nói tức là Như Lai nghĩa là theo ý nghĩa bình đẳng mà nói chứ đâu phải tức là thân của Như Lai. Thế thì làm sao đều nói là của đức Bốn sư được? Đáp: Nói bình đẳng chính là một nghĩa. Duy Thức còn nêu bày trong tất cả chúng sinh, có thuộc về nhiều Phật; nhiều Phật cùng hóa hiện để làm một Phật. Nếu thuộc về một Phật, thì một Phật có thể thị hiện nhiều thân, mười phương Như Lai mỗi mỗi cũng đều như vậy. Nay chính là một Phật có thể làm nhiều thân. Nay dựa vào đây mà tán thán, mới chính là tán thán đức Bốn sư.

Sớ từ câu: “Nhưng văn của đoạn này” tiếp xuống: Là phần tám, biện biệt về chỗ bao hàm. Ở đây bao hàm đức thứ mười bảy nên đến phần văn sau nói về tướng thì ít.

Sở dĩ trong đó gồm luôn đức này là có hai ý:

Thứ nhất: So sánh về loại thì nghĩa tương tự, chẳng muốn nêu dẫn văn nhiều nên chỉ hiện bày các cõi diệu hỉ, cực lạc.

Thứ hai: Do đức thứ mười bảy thành ra đoạn này, hoàn toàn là sư hiện tại, do sai biệt về quốc độ, vì đều là Bốn sư nơi một Phật hiện ra. Chẳng thấy ý này thì há rõ được diệu chỉ của kinh. Chớ nên xem thường.

Sớ câu: “Trong văn có ba đoạn. Hai đoạn trước gọi là đồng”: Là thuận theo đức bình đẳng trong các công đức.

Sớ từ câu: “Năm hoặc thấy đức Thích Ca” tiếp xuống: Căn cứ theo kinh tức đạt đến nơi chốn không chướng ngại. Văn trong phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Dẫn việc nêu tên về công đức của Bồ-tát Vô Trước.

Thứ hai: Từ câu: “Nghĩa là nơi tất cả thời” tiếp xuống: Là dùng ý của Thích Luận để lãnh hội văn của kinh. Văn nơi luận đầy đủ là: “Nghĩa là đã thấu rõ về tất cả phiền não cùng sở tri chướng, đối trị nơi Thánh đạo là nhất thiết trí, cùng định rõ tự tánh dùng làm chủ thể đối trị”. Luận của Bồ-tát Vô Trước đã làm rõ là tu trị.

Lại, đã đạt đến nơi chốn vĩnh viễn xa lìa tất cả chướng ngại, nên kinh gọi là “Đến nơi chốn không chướng ngại”.

Trong kinh, phần thuyết giảng riêng chỉ biện minh về mười độ, nhưng nêu chung thì nói: “Cúng dường chư Phật, tu hành đạo”, tức không có chỗ nào là không gồm đủ. Cho nên phần Sở giải đã có chữ vân vân.

Sở câu: “Đã cho là đã trải qua nhiều kiếp, tức chẳng định rõ là mới thành”: Tức nơi đoạn này, nửa kệ đầu kinh viết:

*“Hoặc thấy Thích Ca thành Phật đạo
Đã trải số kiếp chẳng nghĩ bàn”.*

Sở dĩ nơi phần Sở giải đã nhắc lại câu này là nhằm ngăn chặn chỗ giải thích nhầm lẫn của các sư thuộc Tông Thiên Thai. Nghĩa là các học giả của tông ấy phần nhiều cho rằng: Kinh Hoa Nghiêm tuy là huyền diệu, mà có hai sự không như kinh Pháp Hoa:

Một là gồm luôn cả nghĩa riêng, do đó không nói việc hàng Thanh văn làm Phật.

Hai là, nói Như Lai mới thành chánh giác không nói về thọ lượng của đức Bổn sư đã thành tựu từ lâu. Cho nên trong phần Sở giải đã nêu văn của đoạn kinh này, tức là kinh này đã nói về nơi chốn thành tựu từ lâu...

Sở từ câu: “Đoạn sáu có ba kệ” tiếp xuống: Tức nơi kinh nói về pháp chẳng thể chuyển đổi. Văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Một: Dẫn chỗ nêu tên của luận.

Hai: Từ câu: “Trong đó” tiếp xuống: Là dùng ý của luận để giải thích kinh. Văn của luận đầy đủ là: “Do có đức trên nên kẻ khác chẳng thể làm cho chuyển đổi, tạo sự lợi lạc cho chúng sinh, nên phần tiếp theo đã biện minh. Nghĩa là hai pháp giáo, chứng đều không bị kẻ khác làm cho chuyển đổi, nên không có pháp nào khác vượt hơn pháp ấy”.

Nói: “Hai kệ đầu tức nói về hai đạo: giáo, chứng”: Trong hai kệ đều bao hàm giáo, chứng. Câu một là nói về chứng đạo. Tiếp theo, câu nói về các địa bao hàm nơi giáo đạo. Nửa kệ tiếp chỉ là giáo đạo. Trong kệ sau nói về kham nhẫn không thối chuyển đều là chứng đạo, phần

còn lại tức giáo đạo.

Sớ từ câu: “Bảy, hoặc hiện bày” tiếp xuống: Căn cứ theo kinh tức chỗ hành hóa không bị ngăn ngại. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu ra tên gọi của công đức.

Hai: Từ câu: “Trong đó, năm kệ đầu” tiếp xuống: Là phân định về văn để giải thích. Văn nơi luận đầy đủ là “Hiển bày, chỉ rõ trong chỗ hành hóa của Như Lai, không có ngăn ngại về cao thấp, nên phần tiếp theo đã biện minh. Nghĩa là tám thứ gió nơi các pháp thế gian đều chẳng thể gây trở ngại”. Tám thứ gió tức: Lợi, Suy kém, Chê, Khen, Xưng tán, Trách cứ, Khổ, Vui. Giáng thần ở vương cung tức là lợi, rũ bỏ vinh hoa, xa lìa thế tục là Suy, hoặc sinh hoặc diệt là có khổ, vui. Khổ hạnh học đạo kỳ dị bao gồm khổ vui, phần nhiều là khổ ngồi dưới cây Bồ đề thị hiện hàng phục Ma là Hủy, thành Chánh giác là khen Niết-bàn rồi khởi Thập cũng là suy. Ba lần ở trên trời phần nhiều nói lên bốn thứ thuận sáu loại nghi thức giáo hóa khéo léo bao gồm cả thuận nghịch.

Sớ từ câu: “Tám, Như Lai trụ” tiếp xuống: Tức nơi kinh là xác lập chỗ chẳng thể nghĩ bàn. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa theo chỗ nêu tên gọi của luận.

Hai: Phân định về văn để giải thích nghĩa.

Luận viết: “Do dựa nơi phương tiện ở trước, có thể tạo các sự việc lợi ích, nên phần tiếp theo đã biện minh”. Nghĩa là mười hai phần giáo gọi là đối tượng được an lập. Do sâu rộng nên chẳng thể nghĩ bàn”. Phần giải thích kinh có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Đoạn chín gồm đủ” tiếp xuống: Tức theo kinh là thấy khắp ba đời. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa nơi chỗ nêu tên gọi của luận.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là thọ ký” tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ giải thích của luận. Luận viết: “Do chỗ Gia hạnh nêu trên tạo sự lợi ích cho chúng sinh, chư Phật nơi ba đời thấy đều bình đẳng, nên phần tiếp theo đã biện minh. Nghĩa là ở trong tánh bình đẳng của ba đời, có thể theo đây thấu rõ về quá khứ vị lai từng thích ứng với sự chuyển biến, đều như hiện tại mà thọ ký.

Từ câu: “Cho nên nói: Thấy đều thấy rõ”: Là nêu lên chỗ lập lại của kinh.

Sớ câu: “Đoạn thứ mười có bốn kệ v.v...” Căn cứ theo kinh tức nói về thân luôn sung mãn nơi hết thủy thế gian. Văn nơi phần Sớ giải chỉ nêu ra tên gọi của công đức. Bồ-tát Vô tánh giải thích: “Hiển bày lợi ích nêu trên, hết thủy đều hiện hữu khắp tức thì, chẳng phải là sự tạo

tác theo thứ lớp, nên phần tiếp theo đã biện minh”. Trong kinh đa phần nói về thân biến hóa, lược không nói về thân thọ dụng.

Sớ câu: “Đoạn thứ mười một v.v...” Căn cứ theo kinh tức trí hàng thấu đạt rõ về tất cả các pháp. Bồ-tát Vô tánh giải thích: “Do nơi mười sáu thứ đức nêu trên, nơi mỗi mỗi xứ ấy đều đoạn trừ mọi sự nghi hoặc, nên phần tiếp theo đã biện minh”. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Nêu ra tên gọi của công đức.

Thứ hai: Từ câu: “Nghĩa là ở nơi tất cả cảnh” tiếp xuống: Là chỗ giải thích của luận. “Ở nơi tất cả cảnh khéo quyết định” nên nhằm đoạn trừ nghi ngờ nơi kẻ khác cần phải tự đoạn trừ, mới có thể đoạn trừ cho kẻ khác. Trong kinh nói đã là thầy của thế gian thì nội ngoại gồm rõ nên có thể đoạn trừ nghi.

Sớ câu: “Đoạn mười hai có chín kệ v.v...”: Căn cứ theo kinh tức thấu tỏ về tất cả hành. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Nêu ra tên gọi của công đức.

Thứ hai: Từ câu: “Nghĩa là thấu rõ khắp về tất cả” tiếp xuống: Là phần luận giải thích. Bồ-tát Vô tánh bàn về sinh khởi nói: “Do chỗ hóa độ chúng sinh tánh có sai biệt, nên phần tiếp theo đã biện minh”. Nơi phẩm Ly Thế Gian chỉ gọi là “Thấu rõ về tất cả hành”. Nếu là kinh Giải Thâm Mật v.v... thì cho rằng: “Ở nơi tất cả hành thành tựu sự giác ngộ lớn”.

Bồ-tát Vô tánh viết: “Hội nhập nơi vô số pháp hành, thành tựu bậc Đại giác”. Trong văn của kinh nói tùy chỗ tâm hành ấy mà hiện bày vô số hình tướng, thuyết giảng vô số pháp, cho đến nói về các công đức của bậc Thánh, các thứ hoa báu của giác phần, tức đều là nghĩa thành tựu sự giác ngộ lớn.

Sớ từ câu: “Đoạn thứ mười ba, Như Lai với” tiếp xuống: Căn cứ theo kinh là dứt hết tất cả các nghi. Đoạn thứ mười một là dứt trừ nghi của chính mình. Đây là đoạn trừ nghi nơi người khác. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu ra tên gọi của công đức.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là sự nhận biết của Phật” tiếp xuống: Là giải thích. Văn của luận đầy đủ là: “Do chỗ hóa độ ở trước, có khả năng dùng phương tiện khéo léo để nhận biết riêng, nên phần tiếp theo đã biện minh”. Tức hàng Thánh Thanh văn cho rằng người này hoàn toàn không có một phần ít thiện căn, còn đức Như Lai nhận biết về pháp thiện ấy sẽ phát khởi hiện chứng, tùy theo chỗ tạo chủng tử thiện căn ít ỏi từ quá khứ. Cho nên trong văn của kinh nói là trí vô ngại thấy rõ tất

cả chúng sinh, dùng vô biên pháp môn đều khiến họ thành tựu đầy đủ.

Sớ từ câu: “Đoạn thứ mười bốn có năm kệ” tiếp xuống: Tức nơi kinh nói về thân không thể lường tính. Văn của phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Nêu tên gọi của công đức.

Thứ hai: Từ câu: “Nghĩa là tùy chỗ hiểu rõ” tiếp xuống: Tức là phần giải thích của luận.

Như kinh Giải Thâm Mật viết: “Phàm chỗ hiện thân chẳng thể phân biệt”. Chẳng thể phân biệt tức là “Không thể lường tính”. Bồ-tát Vô tánh bàn về sinh khởi, nói: “Do ở trên nói về phương tiện khéo léo nhận biết riêng, nên ở đây, phần tiếp theo viết: “Đối với chỗ giáo hóa nêu trước về tà chánh cùng hành, trong đó không có phân biệt”. Cho nên trong kinh hiện tại nêu rõ: “Tinh và phi tinh, muôn loài đều hiện bày”. Cho đến nói: “Biển công đức nơi thân Phật cũng như thế, không cấu, không đục, không có biên vực, bờ bến”.

Sớ từ câu: “Đoạn thứ mười lăm có ba kệ” tiếp xuống: Tức chỗ cầu đạt trí huệ của tất cả Bồ-tát. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Nêu tên gọi của công đức.

Thứ hai: Từ câu: “Ý cho rằng” tiếp xuống: Là dùng ý của luận để giải thích. Luận viết đầy đủ là: “Vì nhằm dẫn dắt hàng Thanh văn thuộc chủng bất định, Bồ-tát chỉ tán thán Đại thừa, nên phần tiếp theo đã biện minh”.

Nói: “Cùng chỗ cầu đạt”: Tức không gì là không cầu đạt.

Sớ từ câu: “Đoạn thứ mười sáu, Như Lai thanh tịnh” tiếp xuống: Căn cứ theo kinh là đạt đến bờ giác rốt ráo không hai của Phật. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu tên gọi theo luận.

Hai: Giải thích kinh nói về tướng của Pháp thân.

Nay nói về phần một. Bồ-tát Vô tánh giải thích: “Nhằm ngăn chặn chỗ nghi ngờ về sự giáo hóa nơi bậc đại sư: Nhất thiết trí chẳng phải là Nhất thiết trí, nên phần tiếp theo đã biện minh”. Do viên mãn các độ là Nhất thiết trí, luận gọi là bình đẳng. Phần giải thích kinh gọi là không hai. Bình đẳng có hai nghĩa:

Thứ nhất: Bình đẳng của Pháp thân, tức ở trong Pháp thân đã viên mãn các độ.

Thứ hai: Các độ nơi quả vị không tăng giảm nên gọi là bình đẳng. Theo Đại Sư Thân Quang thì do trụ nơi Pháp thân tức là bờ giác. Đại Sư Vô Trước thì cho bờ giác là chỗ có của Pháp thân. Hai nghĩa đều thông hợp.

Số từ câu: “Nhưng đồng với Nhiếp Luận” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về tướng của Pháp thân. Tức nơi Nhiếp Luận quyển thứ chín, trong phần nói về quả. Luận viết: “Pháp thân của chư Phật lấy những gì làm tướng? Nên biết Pháp thân tóm lược có năm tướng”:

Một: Chuyển y là tướng. Nghĩa là chuyển diệt tất cả chướng ngại, lìa phần nhiễm nơi tánh Y tha khởi. Chuyển đạt được sự giải thoát khỏi mọi chướng ngại, ở nơi pháp tự tại, chuyển thành phần thanh tịnh hiện tiền nơi tánh Y tha khởi. Kinh viết: “Tuy không chỗ dựa mà thành lìa chỗ dựa nơi nhiễm, nên không gì là không an trụ, đạt được phần thanh tịnh”.

Hai: Pháp bạch thành tự là tướng. Nghĩa là sáu Ba-la-mật viên mãn mà đạt được mười thứ tự tại. Cho nên phần Sở giải nói: “Viên mãn tự tại”.

Ba: Vô nhị (không hai) là tướng. Nghĩa là có, không, không hai là tướng. Do tất cả các pháp là không thực có, nhưng chỗ hiển bày tướng của không là thật có. Là hữu vi, vô vi, không hai là tướng, do dứt hết các nghiệp, phiền não, chẳng phải là chỗ tạo tác, nhưng tự tại thị hiện là vẫn có làm. Là một - khác, tánh không hai là tướng. Do chỗ dựa của tất cả Phật là không sai biệt, nên vô lượng tướng tục hiện thành đẳng giác. Kinh viết: “Tánh ấy chẳng phải là có, chẳng phải là không”, chính là ý thứ nhất.

Bốn: Thường trụ là tướng. Nghĩa là tướng thanh tịnh của chân như, theo chỗ nêu dẫn của bản nguyện, nên sự việc cần làm thì không có kỳ hạn kết thúc.

Đây có ba thân với nghĩa thường hằng, nên chỗ trải qua không gì là không đạt đến. Tức ứng, hóa cùng khắp, thọ dụng hiện bày rộng lớn là hai thân với nghĩa thường hằng.

“Mà không đi” tức thân tự tánh thường hằng chẳng đi, tức bất biến, thường hằng. “Không gì là không đến” tức tướng tục, chẳng đoạn, thường.

Năm: Chẳng thể nghĩ bàn là tướng. Nghĩa là chân như thanh tịnh, tự chứng đắc từ bên trong, không có sự thí dụ nào của thế gian có thể ví dụ được, nên chẳng phải là nơi chốn mà mọi tâm tư có thể đạt tới. Kinh viết: “Hết thấy nơi ba cõi không gì có thể sánh”, tức không có thí dụ nào có thể ví dụ được. Do vượt ra mọi nẻo ngôn ngữ của thế gian, nên chẳng phải là đối tượng vận hành của tâm, tư.

Nhưng năm tướng cùng dung thông là thể của Pháp thân, phần Sở giải chỉ phối hợp tóm lược nên phần Sao phải lần lượt nêu ra.

Sớ câu: “Hoặc lược bớt không nêu dụ”: Do dựa theo văn để giải thích về nét vẽ trong hư không. Nếu theo kinh với bản dịch mới thì có ba dụ. Nghĩa là như hư không, như Ánh sáng mặt trời, như mộng. Tức hư không có thể dụ cho hai: Là không chỗ nương tựa cùng tướng thường trụ. Dụ như Ánh sáng mặt trời dụ cho bạch pháp là tướng. Một dụ như mộng là dụ cho tướng không hai. Muốn nói là có thì sự nhận biết rốt cuộc là không thật. Muốn cho là không thì cảnh trong mộng lại hiện rõ. Cho nên chẳng phải là có, không là tướng không hai. Chỗ chẳng thể nghĩ bàn kia thì kệ sau đã hiển bày.

Sớ câu: “Đoạn thứ mười bảy có một kệ”: Căn cứ theo kinh tức là gồm đủ sự giải thoát, bình đẳng của Như Lai. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu tên gọi.

Hai: Từ câu: “Đã tùy theo chỗ hiểu rõ” tiếp xuống: Là giải thích kinh. Luận viết: “Do người ngoài nghe về chỗ bình đẳng nêu trên cho là đồng một tánh, nên phần tiếp theo nói chẳng cùng xen lẫn. Tức thể dụng nơi mười thân của chư Như Lai, mỗi mỗi đều riêng, cũng như nơi ngôi nhà kín với hàng ngàn ngọn đèn sáng. Tóm kết về một đoạn này là cõi Phật sai biệt. Môn thứ tư ở trên đã biện minh chung xong, nên ở đây chỉ hiển bày tóm lược về chỗ chẳng thể nghĩ bàn, do đó, không thể nêu ví dụ.

Sớ từ câu: “Đoạn thứ mười tám có một kệ” tiếp xuống: Tức theo kinh là chứng đặc địa bình đẳng của Phật không có trung, biên. Văn nơi phần Sớ giải chỉ nêu ra tên của công đức. Bồ-tát Vô tánh viết: “Do nghi ngờ về diệu trí rốt ráo ở trên chẳng phải là một, chẳng phải là khác, tướng ấy như thế nào, nên phần tiếp theo đã biện minh. Ở đây không có trung (giữa) biên (một bên). Thường, vô thường đều là tướng của nhị biên (hai bên).

Trong phần luận nêu tên gọi, nói “Phương xứ” tức là các thế giới.

“Không phân chia giới hạn” là giải thích chữ “không trung, biên”. “Không trung, biên” lược có bốn nghĩa:

Thứ nhất: Hư không không trung, biên. Đức của Phật như hư không, nên không có phân hạn.

Thứ hai: Thế giới không trung, biên. Mười thân của chư Phật tức ở trong ấy xứng hợp với dung lượng của thế giới, biến hiện viên mãn, bình đẳng.

Thứ ba: Pháp thân ấy cùng ở trong Phật địa, bình đẳng, hiện hữu

viên mãn, không giữa, không bên, không có phân hạn.

Thứ tư: Pháp thân ấy cùng biến hiện khắp tất cả nơi chốn, vì các chúng sinh hiện tạo mọi lợi ích.

Nhưng chẳng phải là tự tánh không trung biên. Cho nên ở trong kinh nêu rõ thân như ngọc Ma ni gồm đủ vô lượng màu sắc. Tức nghĩa thứ hai biến hiện sung mãn khắp thấy. Nhưng chẳng phải là sắc, chẳng phải là phi sắc là không trung, biên, tức nghĩa thứ ba, tư. Tùy chỗ hiện bày, không trụ, cũng là nghĩa thứ ba và nghĩa thứ nhất, không có phân hạn. Ngài Thân Quang biện minh đây là công đức thù thắng của tướng chân như, nghĩa cũng hoàn toàn đồng, do chỗ cùng phủ nhận lại không trụ.

Sớ câu: “Đoạn thứ mười chín có một kệ thâu tóm ba thứ công đức”: Căn cứ theo kinh tức là tốt bậc nơi pháp giới cùng hư không giới tận cùng biên vực đời vị lai phối kết với ba tên gọi về công đức. Văn nơi phần Sớ giải đã nêu đủ, tức dùng thật tế phối hợp với tận cùng đời vị lai trong kinh. Về công đức thứ mười chín, Bồ-tát Vô tánh viết: “Do ở trên nói không có tướng trung, biên, thế nào là vô tướng, nên phần tiếp theo đã biện minh. Tốt bậc nơi pháp giới tức là pháp giới ấy hết mực thanh tịnh, Lìa các hý luận là tướng hết sức thanh tịnh của pháp giới, có thể đẩy khởi các sự việc lợi ích nối tiếp liên tục. Tận cùng nơi pháp giới này tức không có hạn lượng.

Đoạn thứ hai mươi là công đức vô tận ngang bằng với hư không giới. Bồ-tát Vô tánh viết: “Nghĩa là ở trên tạo mọi lợi lạc đều là vô tận. Ở đây là căn cứ nơi tự lợi vô tận”. Cho nên luận viết: “Nghĩa là như hư không, trải qua kiếp thành hoại, tánh luôn vô tận. Tất cả công đức chân thật của Như Lai cũng lại như thế”. Về chỗ tận cùng đời vị lai kia gọi là công đức rốt ráo. Luận viết: “Như đời vị lai không có giới hạn tận cùng, công đức lợi tha của Như Lai cũng như vậy, tức rốt ráo, vô tận.

Nhưng hai câu trên, Bồ-tát Vô Trước chỉ nói: “Công đức vô tận”, không nói về chia, hợp.

Bồ-tát Vô tánh chia ra làm hai, nên chỉ nói công đức thứ hai mươi, phần đầu có một sinh khởi. Trên đây lại muốn dùng hai kệ sau để làm tổng kết nên phối hợp với ba đức. Theo lý thật thì hai kệ sau chính là công đức vô tận bằng với hư không giới, tận cùng đời vị lai. Do đấy, phần Sớ giải viết: “Cũng là hiển bày riêng về công đức vô tận”.

Sớ từ câu: “Pháp tánh sâu rộng” tiếp xuống: Tức là phần văn chính thứ tư, khiêm tốn tán thán để hồi hướng. Nửa trên là khiêm tốn tán thán: Câu trên là tán thán. Câu dưới là bày tỏ sự khiêm tốn. Nửa

dưới là hồi hướng về ba nơi:

Thứ nhất là hồi hướng về thật tế.

Hai nơi sau là hồi hướng về chúng sinh, cùng hồi hướng về Bồ đề.

Nhưng hồi hướng về Bồ đề lại có hai ý:

Một là Bồ đề của tự mình thành Phật.

Hai là khiến cho người khác được thành.

Khiến cho người khác được thành, nghĩa đồng với hồi hướng về chúng sinh. Bồ-tát phát tâm không giới hạn nơi mình, tức do hướng tới người khác chính là đem lại lợi ích cho chính mình, nên khiến cho muôn loài cùng chứng Bồ đề.

Pháp sư Hiền Thủ phát nguyện với kệ:

*“Thệ nguyện thấy nghe tu tập này
Pháp Phổ Hiền viên dung vô ngại
Dẫu đến mất mạng, trọn chẳng lìa
Tận đời vị lai, nguyện tương ứng
Do thiện căn này cùng Pháp tánh
Thấm khắp cõi chúng sinh vô tận
Một niệm nhiều kiếp tu hành khắp
Trọn thành Bồ đề Phật vô thượng”.*

